| ỦY BAN NHÂN DÂN<br>HUYỆN THẠNH TRỊ | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: 2316/BC-UBND | *Thạnh Trị, ngày 31 tháng 10 năm 2018* |

# BÁO CÁO
## Kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2018 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2019 trên địa bàn huyện Thạnh Trị

Căn cứ Thông tư số 188/2014/TT-BTC ngày 10/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 84/2014/NĐ-CP ngày 08/9/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí (THTK, CLP) trên địa bàn;

Căn cứ Chương trình số 06/CTr-UBND, ngày 27/6/2018 của UBND tỉnh Sóc Trăng ban hành Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2018 và Công văn số 1771/STC -TT, ngày 05/6/2018 của Giám đốc Sở Tài chính tỉnh Sóc Trăng;

Thực hiện Công văn 3960/STC-TT, ngày 10/10/2018 của Giám đốc Sở Tài chính tỉnh Sóc Trăng, về việc báo cáo công tác thực hành tiết kiệm chống lãng phí năm 2018;

Ủy ban Nhân dân huyện Thạnh Trị báo cáo kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2018 như sau:

**I. Về công tác chỉ đạo, điều hành, tổ chức thực hành tiết kiệm chống lãng phí**

Ngay sau khi UBND tỉnh Sóc Trăng ban hành Chương trình số 02/CTr-UBND, ngày 17/5/2018 của UBND tỉnh Sóc Trăng ban hành Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí đến năm 2018 và căn cứ chương trình số 323/CTr-UBND, ngày 11/5/2017 về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí đến năm 2020, Ủy ban Nhân dân huyện đã cụ thể hóa bằng chương trình số 378/CTr-UBND, ngày 25/5/2018; Đồng thời chỉ đạo các ngành, các cấp triển khai sâu rộng trong cán bộ công chức của các cơ quan, đơn vị và nhân dân trên địa bàn, việc thực hiện Chương trình THTK, CLP năm 2018 được coi là nhiệm vụ trọng tâm của các ngành, các xã, thị trấn, là yếu tố quan trọng góp phần thắng lợi Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2018 và 5 năm 2016-2020 của huyện. Để đạt được các yêu cầu đó, việc THTK, CLP trong năm 2018 cần triển khai các nhiệm vụ sau đây:

Đẩy nhanh tiến độ thực hiện tái cơ cấu nền kinh tế nông nghiệp gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh trên địa bàn.

Tích cực huy động các nguồn lực với cơ cấu lãi suất hiệu quả, chú trọng các nguồn vốn lãi suất thấp, ưu đãi để tạo vốn cho đầu tư phát triển kinh tế, phấn đấu thu ngân sách nhà nước đạt và vượt dự toán được giao;

Chống lãng phí trong sử dụng nguồn lực lao động, nâng cao chất lượng lao động, tăng hiệu suất, hiệu quả lao động. Phấn đấu tinh giảm biên chế hành chính ở mức tối đa trên cơ sở nâng hiệu suất, hiệu quả làm việc trong cơ quan nhà nước.

Chống lãng phí trong sử dụng tài nguyên thiên nhiên, xử lý ô nhiễm môi trường thông qua việc thực hiện tốt các quy hoạch, kế hoạch về sử dụng đất, quy hoạch tài nguyên nước.

Quy hoạch mạng lưới đơn vị sự nghiệp công lập từng ngành, lĩnh vực từng bước nâng dần mức độ tự đảm bảo kinh phí hoạt động của đơn vị.

Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, xã, thị trấn trên địa bàn huyện tiến hành rà soát định mức chi tiêu nội bộ đơn vị mình quản lý để quy định lại theo hướng: Quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước phải đảm bảo đạt hiệu quả công việc và tiết kiệm tối đa ; đồng thời tăng cường kiểm tra việc quản lý, chi tiêu và xử lý nghiêm những trường hợp sai phạm lãng phí, vi phạm quy định của nhà nước; Căn cứ Chương trình tổng thể về THTK, CLP năm 2018 của huyện, từng cơ quan, đơn vị, các xã, thị trấn chủ động xây dựng phương án triển khai thực hiện, xác định đây là nhiệm vụ trọng tâm, trên cơ sở phân công rõ ràng trách nhiệm từng cán bộ, công chức, viên chức; nghiêm túc thực hiện chế độ công khai tài chính, tài sản, thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở và chấp hành chế độ báo cáo đúng thời gian quy định.

Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước về việc thực hiện thực hành tiết kiệm, chống lãng phí bằng các hình thức thích hợp và hiệu quả cao như: thông qua các phương tiện thông tin đại chúng, hội nghị quán triệt, tập huấn để tuyên truyền, giáo dục sâu rộng đến đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong doanh nghiệp nhằm nâng cao nhận thức, trách nhiệm về mục tiêu, yêu cầu, ý nghĩa của công tác THTK, CLP; nêu gương người tốt, việc tốt trong thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, đồng thời kịp thời phê phán, lên án các hành vi tiêu cực, gây lãng phí;

Tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai, xây dựng đối với các ngành, cơ quan, tổ chức; nhất là trong lĩnh vực đất đai, xây dựng, thuế, bảo hiểm xã hội;

Tập trung rà soát các kế hoạch, dự án đầu tư ngay từ khâu định hướng, chủ trương đầu tư, tránh việc định hướng đầu tư và chủ trương đầu tư sai, dẫn đến các dự án đầu tư không đạt hiệu quả kinh tế - xã hội, đầu tư dàn trải, hiệu quả sử dụng vốn nhà nước thấp;

Người đứng đầu cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước phải thực hiện công khai theo đúng quy định của pháp luật, tập trung công khai việc sử dụng ngân sách nhà nước và nguồn tài chính được giao theo quy định. Khuyến khích thực hiện hình thức công khai trên trang thông tin điện tử nhằm nâng cao hiệu quả và tiết kiệm ngân sách (trừ những nội dung thuộc bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật)

Đẩy mạnh việc thực hiện giám sát đầu tư cộng đồng qua Ban giám sát đầu tư của cộng đồng theo quy định của Nghị định 159/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Thanh tra về tổ chức và hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân; đồng thời tăng cường vai trò của người dân trong việc theo dõi, đánh giá việc chấp hành các quy định về quản lý đầu tư của cơ quan có thẩm quyền quyết định đầu tư.

Chỉ đạo Thanh tra huyện chủ trì phối hợp với cơ quan, đơn vị liên quan thực hiện tốt chương trình, kế hoạch công tác thanh tra năm 2018 đã được phê duyệt. Trong quá trình triển khai nhiệm vụ cần gắn nội dung thanh tra, kiểm tra THTK,

CLP, tập trung vào các lĩnh vực: Đầu tư xây dựng cơ bản, quản lý và sử dụng đất đai, trụ sở làm việc, nhà công vụ, công trình phúc lợi công cộng, phương tiện đi lại, mua sắm trang thiết bị làm việc; các chương trình quốc gia, nguồn nhân dân đóng góp, quản lý và sử dụng nguồn nhân lực có hiệu quả.

Quan triệt Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và người đại diện tại các doanh nghiệp nhà nước có trách nhiệm: Chỉ đạo các đơn vị xử lý dứt điểm các vi phạm đã phát hiện qua thanh tra, kiểm tra, kiểm toán những năm qua; Kịp thời xử lý vi phạm theo đúng quy định của pháp luật, công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng đối với cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có hành vi sai phạm, gây lãng phí ngân sách, tiền, tài sản của nhà nước.

**II. Tình hình, kết quả thực hành, chống lãng phí**

**1. Đánh giá kết quả đạt được theo từng lĩnh vực quy định trong Luật thực hành, tiết kiệm, chống lãng phí**

**1.1. Tiết kiệm trong quản lý sử dụng kinh phí thường xuyên**

Trên cơ sở dự toán ngân sách tỉnh giao, huyện đã cân đối, phân bổ dự toán thu - chi ngân sách cho các ngành, các cấp trình HDND huyện trên tinh thần tiết kiệm, đảm bảo kinh phí thực hiện đúng chế độ, định mức quy định và phù hợp nhiệm vụ của các đơn vị.

Các đơn vị cấp huyện, các xã, thị trấn thực hiện xây dựng và triển khai quy chế quản lý nội bộ tại cơ quan đơn vị để mọi cán bộ, công chức, tuân thủ thực hiện Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và có căn cứ giám sát thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong việc sử dụng lao động, kinh phí, nâng cao hiệu suất lao động, hiệu quả sử dụng kinh phí quản lý hành chính, tăng thu nhập cho cán bộ công chức, thực hiện công khai dân chủ và bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của cán bộ công chức; quy định rõ trách nhiệm, xử lý nghiêm người đứng đầu cơ quan tổ chức nếu xảy ra tham nhũng lãng phí theo quy định của pháp luật; Thực hiện công khai dự toán, quyết toán ngân sách nhà nước như: Công khai dự toán, quyết toán kinh phí đơn vị sử dụng ngân sách, nguồn quỹ nhân dân đóng góp, công khai quy hoạch, kế hoạch vốn đầu tư xây dựng cơ bản thông qua Hội đồng Nhân dân huyện theo đúng quy định. Thực hiện Nghị định 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 của Chính phủ quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với 19/19 cơ quan quản lý hành chính nhà nước; Nghị định 117/2013/NĐ-CP, ngày 07/10/2013 của Chính phủ, huyện có 10 xã, thị trấn thực hiện tự chủ và Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập 7/7 đơn vị sự nghiệp công lập (bao gồm sự nghiệp giáo dục có 43 trường trực thuộc phòng Giáo dục và đào tạo); Kết quả triển khai thực hiện Nghị định 130/2005/NĐ-CP, Nghị định 117/2013/NĐ-CP, ngày 07/10/2013 của Chính phủ, Nghị định số 16/2015/NĐ-CP về tổ chức bộ máy, về biên chế và số tiền tiết kiệm kinh phí giao khoán, giao tự chủ tiết kiệm được từ kinh phí hoạt động thường xuyên như: điện, nước, thông tin liên lạc, văn phòng phẩm, công tác phí,... dự kiến tiết kiệm tăng thu nhập cho cán bộ công chức 2.338 triệu đồng.

Thực hiện Quyết định số 114/2006/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành chế độ hội họp trong hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước: Các ngành, các cấp luôn xem xét cân nhắc và lồng ghép nội dung triển khai hội nghị, nội dung thiết thực, xác định rõ thành phần, số lượng đại biểu tham dự, địa điểm,

thời gian tổ chức gửi trước văn bản để các ngành, các xã (TT) nghiên cứu, đóng góp bảo đảm tiết kiệm, có hiệu quả thiết thực. Tăng cường thực hành tiết kiệm chống lãng phí theo Chỉ thị số 30/CT-TTg, ngày 26/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ, trong đó tiết kiệm, tiết giảm tối đa chi phí điện, điện thoại, văn phòng phẩm, xăng dầu, khánh tiết, hội nghị, công tác phí theo Công văn số 6890/BTC-HCSN, ngày 23/5/2012 của Bộ Tài chính; nâng cao chất lượng, hiệu quả các cuộc họp, hội nghị theo Công văn số 1672/CT.UBND-HC, ngày 15/11/2012 và Công văn số 873/CTUBND-HC, ngày 04/7/2012 của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng.

Chấp hành ngiêm các quy định về mua sắm tài sản, quản lý và sử dụng trang thiết bị, tài sản; bố trí hợp lý các nguồn kinh phí cho mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn theo đúng quy định. Sắp xếp lại điều chuyển, thu hồi, thanh lý hoặc bán đấu giá đối với tài sản không hiệu quả.

Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, đảm bảo quản lý chặt chẽ, kịp thời phát hiện và cắt giảm theo quy định những khoản chi không đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức quy định; tăng cường kỷ cương, kỷ luật tài chính, thực hiện nghiêm các quy định của pháp luật, nhất là Luật ngân sách nhà nước; quản lý chặt chẽ các khoản chi ngân sách, sử dụng ngân sách đúng mục đích, đúng quy định và đúng dự toán đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, sử dụng có hiệu quả nguồn kinh phí được giao; Trong năm 2018, tổ chức thanh tra 06 cuộc về kinh phí hoạt động của các đơn vị. Kết luận 4 cuộc, thu hồi nộp ngân sách 378,846 triệu đồng.

Thực hiện công khai theo quy định của pháp luật về sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước và các nguồn tài chính khác (nếu có); công khai mua sắm, sử dụng trang thiết bị làm việc, nhà công vụ, công trình phúc lợi công cộng và các tài sản khác thuộc quyền quản lý, sử dụng để tạo điều kiện cho cán bộ, công chức, người lao động, thanh tra nhân dân tại đơn vị giám sát.

**1.2. Trong quản lý, sử dụng vốn đầu tư xây dựng cơ bản từ ngân sách nhà nước**

Thực hành tiết kiệm từ chủ trương đầu tư; tiến hành cắt giảm 100% các dự án không năm trong quy hoạch, kế hoạch được cấp thẩm quyền phê duyệt; thực hiện nghiêm túc các quy trình giám sát, quản lý chặt chẽ ngay từ khâu khảo sát, thiết kế giải pháp thi công, thẩm định dự án nhằm chống lãng phí; không để phát sinh thêm và xử lý dứt điểm nợ đọng xây dựng cơ bản; Tạm ứng, thanh toán vốn đầu tư theo đúng quy định của Nhà nước đảm bảo tiến độ thực hiện dự án và thời hạn giải ngân, sử dụng vốn hiệu quả.

Trong năm 2018, tiếp tục quán triệt và thực hiện nghiêm các quy định của Luật đầu tư công; xây dựng và triển khai Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2017 - 2020; Kế hoạch đầu tư công năm 2018. THTK, CLP thông qua công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát đối với tất cả các khâu trong quá trình đầu tư, bảo đảm công khai, minh bạch trong đấu thầu thông qua tăng cường đấu thầu rộng rãi, công khai, hạn chế tối đa việc chỉ định thầu các dự án đầu tư.

Thực hiện tiết kiệm từ 10% tổng mức đầu tư đề ra theo Nghị quyết 89/NQ-CP; từ đấu thầu, chỉ định thấu, bỏ chi phí nhà tạm, một số chi phí không thực hiện, kết quả tiết kiệm 1.481 triệu đồng.

Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát các dự án đầu tư sử dụng vốn có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước luôn được các Chủ đầu tư quan tâm thực hiện và

ngày càng phát huy hiệu quả; Công khai theo quy định các quy hoạch, kế hoạch đầu tư, các dự án đầu tư và xây dựng có sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước đã được cơ quan có thẩm quyền quyết định giao vốn trong kế hoạch đầu tư của nhà nước hàng năm; về nội dung, thời điểm, hình thức công khai phải tuân thủ đúng quy định hiện hành để tạo điều kiện giám sát chặt chẽ trong cộng đồng.

**1.3. Trong quản lý chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình mục tiêu**

***- Trong quản lý chương trình mục tiêu quốc gia***

Tổ chức thực hiện có hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới đã được phê duyệt tại Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16 tháng 6 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020 và Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững đã được phê duyệt tại Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02 tháng 9 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020.

Đảm bảo việc quản lý và sử dụng vốn Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững và Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới theo đúng tiến độ, tiết kiệm, hiệu quả.

***- Trong quản lý các chương trình mục tiêu***

Thực hiện các chương trình mục tiêu được phê duyệt theo đúng nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Nhà nước theo quy định tại Nghị quyết số 1023/NQ-UBTVQH ngày 28 tháng 8 năm 2015 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 - 2020 và Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Nhà nước giai đoạn 2016 - 2020.

Triển khai có hiệu quả Nghị định số 161/2016/NĐ-CP ngày 02 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về cơ chế đầu tư đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các chương trình mục tiêu giai đoạn 2016 - 2020.

**1.3. Quản lý, sử dụng đất đai, trụ sở làm việc, nhà công vụ và tài nguyên thiên nhiên**

Các cơ quan, đơn vị, tổ chức nhà nước thực hiện quản lý và sử dụng trụ sở làm việc, đất thuộc khuôn viên trụ sở làm việc cơ quan, đơn vị, tổ chức đúng quy định hiện hành; đẩy nhanh tiến độ phê duyệt và tổ chức thực hiện phương án sắp xếp, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước, kiên quyết thu hồi diện tích nhà, đất sử dụng cho thuê, cho mượn, liên doanh, liên kết không đúng quy định và trụ sở cũ của các cơ quan tổ chức, đơn vị đã được đầu tư xây dựng trụ sở mới.

Tăng cường giám sát, kiểm tra việc thực hiện theo Luật đất đai, quy hoạch sử dụng đất và các văn bản quy phạm pháp luật về sử dụng đất; thực hiện nghiêm việc xử lý, thu hồi các diện tích đất đai, mặt nước sử dụng không đúng quy định của pháp luật; sử dụng đất đai sai mục đích, sai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, lãng phí, kém hiệu quả, bỏ hoang quá và đất lấn chiếm sai quy định.

Triển khai rà soát diện tích đất đai, trụ sở làm việc, nhà công vụ theo định mức, tiêu chuẩn, chế độ quy định có biện pháp bố trí sắp xếp lại cho hợp lý, nâng cao hiệu quả sử dụng, thanh lý nhà đất công không sử dụng, tạo nguồn thu ngân

sách nhà nước nhằm đầu tư công trình bức xúc trọng điểm phục vụ nhân dân, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn.

Thực hiện xử lý kịp thời tài sản của các dự án sử dụng vốn nhà nước sau khi dự án kết thúc theo đúng quy định của pháp luật.

**1.4. Quản lý, sử dụng tài sản công**

Thực hiện Nghi định 167/2017/NĐ-CP, ngày 31/12/2017 của Chính phủ, quy định về sắp xếp lại, xử lý tài sản công, huyện rà soát xây dựng phương án sắp xếp nhà đất công trên địa bàn.

Thực hiện việc mua sắm tài sản công từ nguồn ngân sách nhà nước theo hướng dẫn tại Công văn số 2850/BTC-QLNS ngày 14/3/2018 của Bộ Tài chính, trong đó:

Việc mua sắm tập trung đối với những hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục phải mua sắm tập trung theo Quyết định số 53/QĐ-UBND ngày 09/01/2018 của UBND tỉnh về việc công bố danh mục tài sản mua sắm tập trung và phân công đơn vị thực hiện trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

Việc mua sắm tài sản công được thực hiện trong các trường hợp quy định tại Luật quản lý, sử dụng tài sản công; đảm bảo mua sắm theo tiêu chuẩn, định mức đã được cơ quan, người có thẩm quyền ban hành theo quy định, kế hoạch và dự toán đã được cấp thẩm quyền phê duyệt.

Thực hiện xử lý kịp thời tài sản của các dự án sử dụng vốn Nhà nước sau khi dự án kết thúc theo đúng quy định của pháp luật.

1.5. Quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên

Đẩy mạnh việc điều tra, đánh giá tiềm năng, trữ lượng, hoàn thiện quy hoạch và tăng cường quản lý, giám sát, sử dụng hợp lý, hiệu quả, tiết kiệm các nguồn tài nguyên nhất là tài nguyên nước theo tinh thần Thông tư số 47/2017/TT-BTNMT ngày 07/11/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước; Khai thác và sử dụng bền vững nguồn nước; Tăng cường giám sát, kiểm tra việc thực hiện Luật Đất đai, quy hoạch sử dụng đất và các văn bản quy phạm pháp luật về sử dụng đất; xử lý nghiêm các hành vi vi phạm về sử dụng đất. Trên địa bàn huyện năm 2018 không xảy ra trường hợp sai phạm về lĩnh vực này.

**1. 6. Thành lập các quỹ tài chính có nguồn từ ngân sách Nhà nước**

Thực hiện nghiêm việc quản lý các quỹ tài chính Nhà nước ngoài ngân sách theo đúng Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 27 tháng 8 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường công tác quản lý đối với các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách. Đổi mới cơ chế tài chính của các quỹ tài chính Nhà nước ngoài ngân sách từng bước theo mô hình tự đảm bảo chi phí hoạt động.

**1.7. Quản lý, sử dụng lao động và thời gian lao động**

Thực hiện cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức gắn với cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước, đổi mới cơ chế hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập và cải cách tiền lương. Đối với đơn vị sự nghiệp công lập có nguồn thu sự nghiệp, khuyến khích đẩy mạnh chuyển đổi thêm 10% số lượng viên chức sang cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm và xã hội hóa, thay thế nguồn trả

lương từ ngân sách nhà nước bằng việc trả lương từ nguồn thu sự nghiệp. Tiếp tục thực hiện nghiêm quy định của Chính phủ về tinh giản biên chế; phấn đấu thực hiện đúng đúng theo chỉ tiêu tinh giảm biên chế tỉnh quy định. Giữ ổn định biên chế của các tổ chức xã hội, xã hội - nghề nghiệp đến hết năm 2018.

Chấn chỉnh kỷ luật kỷ cương hành chính; Thực hiện quản lý chặt chẽ thời giờ lao động, kiểm tra, giám sát chất lượng và đảm bảo công việc của cán bộ công chức, viên chức, người lao động tại các cơ quan, đơn vị.

Thực hiện sắp sếp theo đúng đề án vị trí việc làm, sử dụng cán bộ, công chức, viên chức đúng với chuyên môn, ngành nghề được đào tạo, phát huy hết năng lực, sở trường, góp phần thực hành tiết kiệm, chống lãng phí về thời gian, nguồn lực lao động, sử dụng lao động và thời gian lao động hợp lý, có hiệu quả.

Thực hiện quản lý chặt chẽ thời giờ lao động, kiểm tra, giám sát chất lượng và đảm bảo hiệu quả công việc của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động tại các cơ quan, công sở theo đúng tinh thần Chỉ thị số 10/CT-CTUBND ngày 28/12/2012 của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng về việc chấn chỉnh lề lối làm việc, nâng cao ý thức trách nhiệm và chất lượng phục vụ trong hoạt động công vụ của cán bộ, công chức, viên chức tỉnh Sóc Trăng;

Thực hiện quản lý chặt chẽ thời giờ lao động, kiểm tra, giám sát chất lượng và đảm bảo công việc của cán bộ công chức, viên chức, người lao động tại các cơ quan, đơn vị.

**1.8. Đối với việc sản xuất và tiêu dùng của nhân dân**

Trên cơ sở các quy định của nhà nước hiện hành về việc cưới, việc tang và tổ chức lế hội, các địa phương tổ chức, triển khai một cách tích cực, hướng dẫn xã xây dựng hương ước với những nội dung khuyến khích cộng đồng tiết kiệm trong tiêu dùng, trong tổ chức việc cưới, việc tang và lễ hội theo Thông tư 04/2011/TT-BVHTTDL ngày 21/01/2011 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về việc thực hiện nếp sống văn minh trong lễ cưới, việc tang, lễ hội và các hoạt động văn hóa, tránh xa hoa, lãng phí bảo đảm giữ gìn thuần phong mỹ tục, xây dựng nếp sống văn minh lành mạnh, gia đình văn hóa, hòa thuận, ông bà cha mẹ mẫu mực con cháu hiếu thảo, tích cực tham gia các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao lành mạnh ở địa phương. Đối với hoạt động lễ hội chính quyền các cấp luôn chấp hành đúng quy chế lễ hội, tham gia tổ chức điều hành lễ hội đúng mục đích nhằm giáo dục, giữ gìn và phát huy vốn văn hóa truyền thống tốt đẹp của dân tộc.

Tiếp tục đẩy mạnh công tác phổ biến, tuyên truyền sâu rộng trong các tầng lớp nhân dân về ý thức thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong sản xuất và tiêu dùng; các địa phương tăng cường công tác theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, đánh giá qua cuộc họp sơ kết, tổng kết hàng năm.

*(Chi tiết theo phụ lục đính kèm).*

**2. Đánh giá kết quả đạt được**

Nhìn chung công tác thực hành tiết kiệm, chống lãng phí mang trên địa bàn huyện trong thời gian qua đã mang lại hiệu quả tích cực, góp phần nâng cao tinh thần trách nhiệm của các cấp, các ngành, từng cán bộ, công chức, viên chức và nhân dân về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong việc quản lý, sử dụng các nguồn lực nhà nước cho phát triển kinh tế - xã hội của huyện, đảm bảo an sinh xã

hội và các nhiệm vụ quan trọng cấp bách khác. Qua đó khắc phục những hạn chế yếu kém, ngăn chặn và đẩy lùi thực trạng lãng phí, góp phần nâng cao hiệu quả công tác quản lý, tạo sự ổn định, thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội của huyện.

Hầu hết các cơ quan, đơn vị, địa phương đều đã ban hành chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, trên cơ sở đó thực hiện tốt các cơ chế quản lý tài chính mới; đặc biệt là thực hiện quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính trong cơ quan; xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ cụ thể, rõ ràng, công khai các định mức, tiêu chuẩn chế độ chi tiêu trong các cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách tạo điều kiện cho cán bộ, công chức giám sát, xây dựng phương án chi trả thu nhập, thực hiện tốt công tác công khai tài chính, góp phần cải tiến lề lối làm việc và cải cách hành chính.

* Bên cạnh những kết quả đạt được, công tác thực hành tiết kiệm trên địa bàn huyện vẫn tồn tại một số hạn chế:

Việc xây dựng chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí ở một vài cơ quan còn chung chung, chưa bám sát vào đặc điểm, đặc thù của từng đơn vị để đặt ra chương trình hành động thiết thực.

Một số đơn vị chưa thực hiện tốt chế độ thông tin báo cáo, chất lượng báo cáo chưa đáp ứng được yêu cầu nên việc tổng hợp báo cáo chung tình hình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của huyện gặp nhiều khó khăn.

**III. Phương hướng, nhiệm vụ và các giải pháp về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2019**

**1.** Tiếp tục thực hiện có hiệu quả Chương trình tổng thể cải cách hành chính Nhà nước đến năm 2020 của UBND tỉnh và Chương trình tổng thể thực hành tiết kiệm, chống lãng phí đến năm 2020 trên địa bàn huyện

**2.** Đẩy nhanh việc ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan hành chính Nhà nước, tạo sự công khai minh bạch trong công tác quản lý.

**3.** Tăng cường tuyên truyền, phổ biến việc thực hiện các Nghị quyết, Chỉ thị của Trung ương về các giải pháp cụ thể liên quan đến công tác thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

**4.** Thường xuyên rà soát, cập nhật các văn bản của Trung ương, tỉnh về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí để kịp thời triển khai thực hiện.

**5.** Tập trung chỉ đạo chỉ đạo các cơ quan Hành chính - Sự nghiệp thuộc UBND huyện, UBND các xã (TT) thực hiện nghiêm túc tiết kiệm, chống lãng phí, trong đó đặc biệt chú ý đến các lĩnh vực quan trọng như: tài chính ngân sách, đầu tư công, quản lý và sử dụng đất đai; khai thác, sử dụng tài nguyên,...đảm bảo hiệu quả, thiết thực đúng quy định của pháp luật.

**6.** Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc công khai minh bạch trong hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị, đặc biệt là trong lĩnh vực xây dựng cơ bản. Chấn chỉnh chế độ, thông tin báo cáo việc thực hành, tiết kiệm chống lãng phí.

**7.** Tăng cường thực hiện công khai, giám sát THTK, CLP; Người đứng đầu cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách Nhà nước phải thực hiện công khai theo đúng tinh thần Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách Nhà nước đối với các cấp ngân sách; tập trung thực hiện công khai việc sử dụng ngân sách Nhà nước và các nguồn tài chính được giao theo quy định. Khuyến khích thực hiện hình thức công khai trên trang thông

tin điện tử nhằm nâng cao hiệu quả và tiết kiệm ngân sách (trừ những nội dung thuộc bí mật Nhà nước theo quy định của pháp luật); Đẩy mạnh việc thực hiện giám sát đầu tư cộng đồng; tăng cường vai trò của người dân trong việc theo dõi, đánh giá việc chấp hành các quy định về quản lý đầu tư của cơ quan có thẩm quyền quyết định đầu tư.

**8.** Đẩy mạnh cải cách hành chính; hiện đại hóa quản lý, thực hiện kiên trì, kiên quyết, có hiệu quả công tác THTK, CLP, thường xuyên kiểm tra cải cách hành chính và thực thi công vụ của cán bộ công chức.

**9.** Thường xuyên kiểm soát chất lượng thực hiện các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết, kịp thời chuyển tải thông tin tới người dân và doanh nghiệp về cơ chế tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức và công khai địa chỉ email, số điện thoại của các cơ quan, đơn vị để người dân, doanh nghiệp biết khi cần phản ánh.

**10.** Phát huy hơn nữa vai trò, trách nhiệm của các cơ quan thông tin đại chúng trong việc phát hiện, đưa tin phê phán các hành vi gây lãng phí; biểu dương những gương tốt trong thực hành tiết kiệm, chống lãng phí để đề xuất hình thức khen thưởng phù hợp.

Trên đây là báo cáo kết quả tình hình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2018 và phương hướng nhiệm vụ năm 2019 trên địa bàn huyện Thạnh Trị./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**
**CHỦ TỊCH**

*Mai Thanh Ngon*

***Nơi nhận:***
- VP. UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- TT Huyện ủy - TT HĐND huyện;
- Đại biểu HĐND Huyện;
- Các ngành huyện;
- Lưu: (VT,VP, TC-KH).

**Phụ lục số 02**

**Mẫu biểu theo dõi, tổng hợp kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của huyện Thạnh Trị**

**KẾT QUẢ THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ**
**Kỳ báo cáo: năm 2018**

| STT | Nội dung | Đơn vị tính | Kết quả của năm trước | Kế hoạch của năm báo cáo | Kết quả năm báo cáo | So sánh với năm trước và kế hoạch | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | So sánh với năm trước | So sánh với kế hoạch | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7=6/4(%) | 8=6/5(%) | 9 |
| **I** | **Trong việc ban hành, thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ** | | | | | | | |
| 1 | Số văn bản quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ mới được ban hành | văn bản | | | | | | |
| 2 | Số văn bản quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ được sửa đổi, bổ sung | văn bản | | | | | | |
| 3 | Số cuộc kiểm tra việc thực hiện các quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ | cuộc | | | | | | |
| 4 | Số vụ vi phạm các quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ đã được phát hiện và xử lý | vụ | 2 | | 4 | | | |
| 5 | Tổng giá trị các vi phạm về định mức, tiêu chuẩn, chế độ được kiến nghị thu hồi và bồi thường (nếu là ngoại tệ, tài sản thì quy đổi thành tiền Việt Nam đồng) | triệu đồng | | | | | | |
| **II** | **Trong lập, thẩm định, phê duyệt dự toán, quyết toán, quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước (NSNN)** | | | | | | | |
| **1** | **Lập, thẩm định, phê duyệt, phân bổ dự toán NSNN** | | | | | | | |
| 1.1 | Dự toán lập sai chế độ, sai đối tượng, sai tiêu chuẩn, định mức | triệu đồng | | | | | | |
| 1.2 | Số tiền tiết kiệm dự toán chi thường xuyên theo chỉ đạo, điều hành của Chính phủ | triệu đồng | | - | - | ---- | ---- | -- |
| 1.3 | Số tiền vi phạm đã xử lý, cắt giảm dự toán | triệu đồng | | | | | | |

| STT | Nội dung | Đơn vị tính | Kết quả của năm trước | Kế hoạch của năm báo cáo | Kết quả năm báo cáo | So sánh với năm trước và kế hoạch | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | So sánh với năm trước | So sánh với kế hoạch | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7=6/4(%) | 8=6/5(%) | 9 |
| 1.4 | Các nội dung khác | | | | | | | |
| **2** | **Sử dụng và thanh quyết toán NSNN** | | | | | | | |
| 2.1 | Tiết kiệm chi quản lý hành chính, gồm: | | | | | | | |
| | *Tiết kiệm văn phòng phẩm* | *triệu đồng* | | | | | | |
| | *Tiết kiệm cước phí thông tin liên lạc* | *triệu đồng* | | | | | | |
| | *Tiết kiệm sử dụng điện* | *triệu đồng* | | | | | | |
| | *Tiết kiệm xăng, dầu* | *triệu đồng* | | | | | | |
| | *Tiết kiệm nước sạch* | *triệu đồng* | | | | | | |
| | *Tiết kiệm công tác phí* | *triệu đồng* | | | | | | |
| | *Tiết kiệm trong tổ chức hội nghị, hội thảo* | *triệu đồng* | | | | | | |
| | *Tiết kiệm chi tiếp khách, khánh tiết, lễ hội, kỷ niệm* | *triệu đồng* | | | | | | Số tiền tiết kiệm xác định trên cơ sở dự toán được duyệt; mức khoán chi được duyệt |
| | *Tiết kiệm trong mua sắm, sửa chữa tài sản, trang thiết bị làm việc, phương tiện thông tin, liên lạc* | *triệu đồng* | | | | | | |
| 2.2 | Tiết kiệm trong mua sắm, sửa chữa phương tiện đi lại (ô tô, mô tô, xe gắn máy) | | | | | | | |
| a | Số tiền sửa chữa, mua mới phương tiện đi lại đã chi | triệu đồng | | | | | | |
| b | Kinh phí tiết kiệm được, gồm: | | | | | | | |
| | *Thẩm định, phê duyệt dự toán* | triệu đồng | | | | | | |
| | *Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh...* | triệu đồng | | | | | | |
| | *Thương thảo hợp đồng* | triệu đồng | | | | | | |
| | *Các nội dung khác* | | | | | | | |

| STT | Nội dung | Đơn vị tính | Kết quả của năm trước | Kế hoạch của năm báo cáo | Kết quả năm báo cáo | So sánh với năm trước và kế hoạch | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | So sánh với năm trước | So sánh với kế hoạch | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7=6/4(%) | 8=6/5(%) | 9 |
| 2.3 | Tiết kiệm do thực hiện cơ chế khoán chi, giao quyền tự chủ cho cơ quan, tổ chức | triệu đồng | 1.614 | 2.338 | 2.338 | 145 | 100 | Tiết kiệm so với dự toán, định mức, tiêu chuẩn hoặc mức khoán chi được duyệt |
| 2.4 | Tiết kiệm kinh phí chương trình mục tiêu quốc gia | triệu đồng | | | | | | |
| 2.5 | Tiết kiệm kinh phí nghiên cứu khoa học, công nghệ | triệu đồng | | | | | | |
| 2.6 | Tiết kiệm kinh phí giáo dục và đào tạo | triệu đồng | | | | | | |
| 2.7 | Tiết kiệm kinh phí y tế | triệu đồng | | | | | | |
| **3** | **Sử dụng, quyết toán NSNN lãng phí, sai chế độ** | | | | | | | |
| 3.1 | Tổng số cơ quan, tổ chức sử dụng NSNN | đơn vị | 72 | 72 | 72 | 100 | 100 | |
| 3.2 | Số lượng cơ quan, tổ chức sử dụng NSNN lãng phí, sai chế độ đã phát hiện được | đơn vị | 2 | 0 | 4 | 200 | | |
| 3.3 | Số tiền vi phạm đã phát hiện | triệu đồng | | | 378,846 | | | |
| **4** | **Các nội dung khác** | | | | | | | |
| **III** | **Trong mua sắm, sử dụng phương tiện đi lại và phương tiện, thiết bị làm việc của cơ quan, tổ chức trong khu vực nhà nước** | | | | | | | |
| **1** | **Phương tiện đi lại (ô tô, mô tô, xe gắn máy)** | | 6 | | 6 | 100 | | |
| 1.1 | Số lượng phương tiện hiện có đầu kỳ | chiếc | 6 | | 6 | | | |
| 1.2 | Số lượng phương tiện tăng thêm trong kỳ (mua mới, nhận điều chuyển) | chiếc | | | | | | |
| 1.3 | Số lượng phương tiện giảm trong kỳ (thanh lý, điều chuyển) | chiếc | | | | | | |
| 1.4 | Số lượng phương tiện sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ | chiếc | | | | | | |
| 1.5 | Số tiền xử lý vi phạm về sử dụng phương tiện đi lại | triệu đồng | | | | | | |
| **2** | **Tài sản khác** | | | | | | | |
| 2.1 | Số lượng các tài sản khác được thanh lý, sắp xếp, điều chuyển, thu hồi | tài sản | | | | | | |

| STT | Nội dung | Đơn vị tính | Kết quả của năm trước | Kế hoạch của năm báo cáo | Kết quả năm báo cáo | So sánh với năm trước và kế hoạch | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | So sánh với năm trước | So sánh với kế hoạch | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7=6/4(%) | 8=6/5(%) | 9 |
| 2.2 | Số lượng tài sản trang bị, sử dụng sai mục đích, sai chế độ phát hiện được | tài sản | | | | | | |
| 2.3 | Số tiền xử lý vi phạm về quản lý, sử dụng tài sản | triệu đồng | | | | | | |
| **3** | **Các nội dung khác** | | | | | | | |
| **IV** | **Trong đầu tư xây dựng; quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, nhà ở công vụ và công trình phúc lợi công cộng** | | | | | | | |
| **1** | **Trong đầu tư xây dựng** | | | | | | | |
| 1.1 | Số lượng dự án chưa cần thiết đã cắt giảm | dự án | | | | | | |
| 1.2 | Số kinh phí tiết kiệm được, gồm: | triệu đồng | 2.669 | 1.481 | 1.481 | | | |
| | *- Thẩm định, phê duyệt dự án, tổng dự toán* | *triệu đồng* | | | | | | |
| | *- Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh...* | *triệu đồng* | | | | | | |
| | *- Thực hiện đầu tư, thi công* | *triệu đồng* | 2.669 | 1.481 | 1.481 | | 100 | |
| | *- Thẩm tra, phê duyệt quyết toán* | *triệu đồng* | | | | | | Tiết kiệm so với dự toán được phê duyệt |
| 1.3 | Số vốn chậm giải ngân so với kế hoạch | triệu đồng | | | | | | |
| 1.4 | Các dự án thực hiện chậm tiến độ | dự án | | | | | | |
| 1.5 | Các dự án hoàn thành không sử dụng được hoặc có vi phạm pháp luật bị đình chỉ, hủy bỏ | | | | | | | |
| | *Số lượng* | dự án | | | | | | |
| | *Giá trị đầu tư phải thanh toán* | triệu đồng | | | | | | |
| **2** | **Trụ sở làm việc** | m2 | | - | 47.994 | | | |
| 2.1 | Tổng diện tích trụ sở hiện có đầu kỳ | m2 | 47.994 | | | | | |
| 2.2 | Diện tích trụ sở tăng thêm do xây dựng, mua mới, nhận điều chuyển | m2 | | | | | | |
| 2.3 | Diện tích trụ sở giảm do thanh lý, điều chuyển, sắp xếp lại | m2 | | | | | | |

| STT | Nội dung | Đơn vị tính | Kết quả của năm trước | Kế hoạch của năm báo cáo | Kết quả năm báo cáo | So sánh với năm trước và kế hoạch | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | So sánh với năm trước | So sánh với kế hoạch | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7=6/4(%) | 8=6/5(%) | 9 |
| 2.4 | Diện tích trụ sở sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ | m2 | | | | | | |
| 2.5 | Diện tích trụ sở sử dụng sai chế độ đã xử lý | m2 | | | | | | |
| 2.6 | Số tiền xử lý vi phạm, thanh lý trụ sở thu được | triệu đồng | | | | | | |
| **3** | **Nhà công vụ** | | 1.164 | | 1.164 | | | |
| 3.1 | Tổng diện tích nhà công vụ hiện có đầu kỳ | m2 | 1.164 | | 1.164 | | | |
| 3.2 | Diện tích nhà công vụ tăng thêm do xây dựng, mua mới, nhận điều chuyển | m2 | | | | | | |
| 3.3 | Diện tích nhà công vụ giảm do thanh lý, điều chuyển, sắp xếp lại | m2 | | | | | | |
| 3.4 | Diện tích nhà công vụ sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ | m2 | | | | | | |
| 3.5 | Diện tích trụ sở sử dụng sai chế độ đã xử lý | m2 | | | | | | |
| 3.6 | Số tiền xử lý vi phạm về quản lý, sử dụng nhà công vụ | triệu đồng | | | | | | |
| **4** | **Các nội dung khác** | | | | | | | |
| **V** | **Trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên** | | | | | | | |
| **1** | **Quản lý, sử dụng đất** | | | | | | | |
| 1.1 | Diện tích đất sử dụng sai mục đích, bỏ hoang hóa, có vi phạm pháp luật | m2 | | | | | | |
| 1.2 | Diện tích đất sử dụng sai mục đích, vi phạm pháp luật, bỏ hoang hóa đã xử lý, thu hồi | m2 | | | | | | |
| 1.3 | Số tiền xử phạt, xử lý vi phạm thu được | triệu đồng | | | | | | |
| 1.4 | Các nội dung khác | | | | | | | |
| **2** | **Quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên khác** | | | | | | | |

| STT | Nội dung | Đơn vị tính | Kết quả của năm trước | Kế hoạch của năm báo cáo | Kết quả năm báo cáo | So sánh với năm trước và kế hoạch | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | So sánh với năm trước | So sánh với kế hoạch | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7=6/4(%) | 8=6/5(%) | 9 |
| 2.1 | Số lượng vụ việc vi phạm trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên | vụ | | | | | | |
| 2.2 | Số tiền xử phạt, xử lý vi phạm thu được | triệu đồng | | | | | | |
| **3** | **Các dự án tái chế, tái sử dụng tài nguyên, sử dụng năng lượng tái tạo được** | | | | | | | |
| 3.1 | Số lượng dự án mới hoàn thành đưa vào sử dụng | dự án | | | | | | |
| 3.2 | Số tiền dự kiến tiết kiệm được theo dự án được duyệt | triệu đồng | | | | | | |
| 3.3 | Năng lượng, tài nguyên dự kiến tiết kiệm được theo dự án được duyệt | | | | | | | |
| **4** | **Các nội dung khác** | | | | | | | |
| **VI** | **Trong tổ chức bộ máy, quản lý, sử dụng lao động và thời gian lao động trong khu vực nhà nước** | | | | | | | |
| **1** | **Số lượng vụ việc vi phạm trong quản lý, sử dụng lao động, thời gian lao động** | vụ | | | | | | |
| **2** | **Số tiền xử lý vi phạm thu được** | triệu đồng | | | | | | |
| **3** | **Các nội dung khác** | | | | | | | |
| **VII** | **Trong quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước tại doanh nghiệp** | | | | | | | |
| **1** | **Tiết kiệm chi phí, giá thành sản xuất kinh doanh** | | | | | | | |
| 1.1 | Tiết kiệm nguyên, vật liệu | triệu đồng | | | | | | |
| 1.2 | Tiết kiệm nhiên liệu, năng lượng | triệu đồng | | | | | | |
| | *Tiết kiệm điện* | Kw/h | | | | | | |
| | *Tiết kiệm xăng, dầu* | Tấn (lít) | | | | | | |
| 1.3 | Tiết kiệm chi phí quản lý | triệu đồng | | | | | | |
| 1.4 | Tiết kiệm do áp dụng khoa học, công nghệ, sáng kiến, cải tiến kỹ thuật | triệu đồng | | | | | | |

| STT | Nội dung | Đơn vị tính | Kết quả của năm trước | Kế hoạch của năm báo cáo | Kết quả năm báo cáo | So sánh với năm trước và kế hoạch | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | So sánh với năm trước | So sánh với kế hoạch | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7=6/4(%) | 8=6/5(%) | 9 |
| 1.5 | Chi phí tiết giảm đã đăng ký | triệu đồng | | | | | | |
| 1.6 | Chi phí tiết giảm đã thực hiện | triệu đồng | | | | | | |
| 2 | Quản lý đầu tư xây dựng | | | | | | | |
| 2.1 | Tổng số dự án đầu tư, xây dựng đang thực hiện | dự án | | | | | | |
| 2.2 | Số lượng dự án thực hiện đúng tiến độ, có hiệu quả | dự án | | | | | | |
| | Chi phí đầu tư tiết kiệm được | | | | | | | |
| | *Thẩm định, phê duyệt dự án, tổng dự toán* | *triệu đồng* | | | | | | |
| | *Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh...* | *triệu đồng* | | | | | | |
| | *Thực hiện đầu tư, thi công* | *triệu đồng* | | | | | | |
| | *Thẩm tra, phê duyệt quyết toán* | *triệu đồng* | | | | | | |
| 2.4 | Lãng phí, vi phạm, thất thoát vốn | | | | | | | |
| | *Số lượng dự án chậm tiến độ, có lãng phí, vi phạm pháp luật* | *dự án* | | | | | | |
| | *Số tiền bị thất thoát, lãng phí, vi phạm pháp luật* | *triệu đồng* | | | | | | |
| 2.5 | Các nội dung khác | | | | | | | |
| 3 | **Sử dụng các nguồn kinh phí được cấp từ NSNN** | | | | | | | |
| | *Số tiền tiết kiệm được* | triệu đồng | | | | | | |
| | *Số tiền chậm giải ngân, quyết toán so với thời hạn được duyệt* | triệu đồng | | | | | | |
| | *Số tiền sử dụng sai chế độ, lãng phí* | triệu đồng | | | | | | |
| **4** | **Mua sắm phương tiện** | | | | | | | |
| 4.1 | Mua sắm, trang bị xe ô tô con | | | | | | | |

| STT | Nội dung | Đơn vị tính | Kết quả của năm trước | Kế hoạch của năm báo cáo | Kết quả năm báo cáo | So sánh với năm trước và kế hoạch | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | So sánh với năm trước | So sánh với kế hoạch | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7=6/4(%) | 8=6/5(%) | 9 |
| | *Số lượng xe đầu kỳ* | chiếc | | | | | | |
| | *Số lượng xe tăng trong kỳ (mua mới)* | chiếc | | | | | | |
| | *Số tiền mua mới xe ô tô trong kỳ* | triệu đồng | | | | | | |
| | *Số lượng xe giảm trong kỳ (thanh lý, chuyển nhượng)* | chiếc | | | | | | |
| | *Số tiền thu hồi do thanh lý, chuyển nhượng* | triệu đồng | | | | | | |
| 4.2 | Trang bị xe ô tô con sai tiêu chuẩn, chế độ | chiếc | | | | | | |
| | *Số lượng xe mua sắm, trang bị sai chế độ* | chiếc | | | | | | |
| | *Số tiền mua xe trang bị sai chế độ* | triệu đồng | | | | | | |
| **5** | **Nợ phải thu khó đòi** | | | | | | | |
| | Số đầu kỳ | triệu đồng | | | | | | |
| | Số cuối kỳ | triệu đồng | | | | | | |
| **6** | **Vốn chủ sở hữu** | | | | | | | |
| | Số đầu năm | triệu đồng | | | | | | |
| | Số cuối kỳ | triệu đồng | | | | | | |
| **VIII** | **Trong hoạt động sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng của nhân dân** | | | | | | | |
| **1** | **Hộ gia đình thực hiện nếp sống văn hóa, THTK, CLP** | **Lượt hộ** | | | | | | |
| **2** | **Các vụ việc gây lãng phí được phát hiện** | **Vụ** | | | | | | |
| **IX** | **Kết quả công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, kiểm toán về TUTK, CLP** | | | | | | | |
| **1** | **Tổng số cuộc thanh tra, kiểm tra về THTK, CLP đã triển khai thực hiện** | cuộc | | | | | | |
| **2** | **Tổng số cuộc thanh tra, kiểm tra về THTK, CLP đã hoàn thành** | cuộc | | | | | | |

| STT | Nội dung | Đơn vị tính | Kết quả của năm trước | Kế hoạch của năm báo cáo | Kết quả năm báo cáo | So sánh với năm trước và kế hoạch | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | So sánh với năm trước | So sánh với kế hoạch | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7=6/4(%) | 8=6/5(%) | 9 |
| 3 | **Số cơ quan, tổ chức, đơn vị được thanh tra, kiểm tra về THTK, CLP** | cơ quan/tổ chức/đơn vị | | | | | | |
| 4 | **Số cơ quan, tổ chức, đơn vị có lãng phí, vi phạm về THTK, CLP được phát hiện** | cơ quan/tổ chức/đơn vị | | | | | | |
| 5 | **Tổng giá trị tiền, tài sản bị lãng phí, sử dụng sai chế độ phát hiện được qua thanh tra, kiểm tra, giám sát** | triệu đồng | | | | | | |
| 6 | **Tổng giá trị tiền, tài sản lãng phí, vi phạm đã xử lý, thu hồi** | triệu đồng | | | | | | |

*** CHÚ THÍCH:**

1 Số liệu Báo cáo năm tổng hợp từ 01/01 đến 31/12 hàng năm.

2 Cơ quan lập báo cáo căn cứ thực tế công tác thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và phạm vi trách nhiệm quản lý được giao để tổng hợp số liệu theo các mục tương ứng trong cột (2) "N